

Số: 03 /2024/QĐST-HNGĐ

B, ngày 04 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận hôn nhân hợp pháp

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH QU

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thị Lan Phương

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên họp: Ông Đinh Văn Phúc - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Qu mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 23/2024/TLST-VHNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2024 về việc “Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật và công nhận hôn nhân hợp pháp” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 04/2024/QĐST-VDS ngày 26 tháng 8 năm 2024, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

Ông Lê Thanh B, sinh ngày 10/01/1965; nơi cư trú: thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Qu. Có mặt.

Bà Lê Thị Qu, sinh ngày 22/12/1968; nơi cư trú: thôn Đông Đức, xã Đ, huyện B, tỉnh Qu. Có mặt.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ

Tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự, bản tự khai của ông Lê Thanh B và bà Lê Thị Qu trình bày:

Ông Lê Thanh B, sinh ngày 10/01/1995 và bà Lê Thị Qu, sinh ngày 22/12/1968 tự nguyện đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn ngày 08/11/1985 tại Ủy ban nhân dân xã Đ (UBND), huyện B, tỉnh Qu theo Giấy chứng nhận kết hôn số 119. Sau khi đăng ký kết hôn vợ chồng ông bà đã tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương và làm ăn sinh sống ổn định tại xã Đ từ đó cho đến nay. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, ông Lê Thanh B đã đủ tuổi đăng ký kết hôn nhưng bà Lê Thị Qu chưa đủ tuổi kết hôn. Do hiểu biết pháp luật còn hạn chế nên ông bà tự khai sai năm sinh với cán bộ tư pháp xã để bà Lê Thị Qu thực tế sinh năm 1968 nhưng khai bà

Lê Thị Qu sinh năm 1964 đủ điều kiện đăng ký kết hôn và cũng đã khai ông Lê Thanh B, thực tế sinh năm 1965 nhưng khai ông Lê Hữu B, sinh năm 1963. Trong quá trình khai, ông B do sơ suất đã khai tên thực tế của ông là Lê Thanh B nhưng khai Lê Hữu B. Khi đăng ký kết hôn vợ chồng ông B chỉ khai thông tin cho cán bộ tư pháp xã chứ không nộp giấy tờ tùy thân và cán bộ tư pháp xã cũng không yêu cầu vợ chồng xuất trình giấy tờ. Khi làm thủ tục đăng ký kết hôn cho ông bà, cán bộ tư pháp xã đã ghi tên, tuổi, địa chỉ theo lời khai của ông bà. Từ khi kết hôn đến nay vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc và sinh được 05 con chung. Tuy nhiên, ông B và bà Qu nhận thấy việc đăng ký kết hôn năm 1985 của vợ chồng là trái pháp luật, gây ảnh hưởng đến quá trình làm thủ tục giấy tờ pháp lý cho gia đình và các con nên ông B, bà Qu đề nghị Tòa án nhân dân huyện B hủy việc đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 119 ngày 08/11/1985 do Ủy ban nhân dân xã Đ cấp và công nhận hôn nhân hợp pháp cho vợ chồng kể từ ngày bà Lê Thị Qu đủ tuổi đăng ký kết hôn là 23/12/1985.

Tại Biên bản xác minh ngày 13/8/2024, UBND xã Đ xác nhận: theo Sổ đăng ký kết hôn năm 1985 lưu trữ tại UBND xã Đ, tại số thứ tự 119 ngày 08/11/1985 có đăng ký kết hôn cho ông Lê Hữu B, sinh năm 1963 và bà Lê Thị Qu, sinh năm 1964. Ngoài sổ cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 1985 thì UBND xã Đ không còn lưu trữ hồ sơ, tài liệu gì liên quan đến việc đăng ký kết hôn của ông B và bà Qu. Tại thời điểm năm 1985 ông B và bà Qu tự kê khai thông tin cá nhân nên việc bà Qu cố tình khai thông tin năm sinh sai để đủ tuổi đăng ký kết hôn và không nộp kèm theo giấy tờ tùy thân để lưu trữ hồ sơ đăng ký kết hôn. Ông B và bà Qu có yêu cầu đề nghị Tòa án hủy đăng ký kết hôn trái pháp luật và công nhận hôn nhân hợp pháp cho ông bà thì UBND xã Đ đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 8 năm 2024, UBND xã Đ đã xác nhận ông Lê Thanh B, sinh ngày 10/01/1965, số căn cước công dân 044065006421 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 26/8/2021 với Lê Hữu B, sinh năm 1968 trong giấy đăng ký khai sinh của con Lê Hữu Huê và Lê Hữu B, sinh năm 1963 trong giấy chứng nhận đăng ký kết hôn năm số 119 ngày 08/11/1985 là một người. Ủy ban nhân dân xã cũng đã xác nhận bà Lê Thị Qu, sinh ngày 22/12/1968, số căn cước công dân 044168001762 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 04/3/2021 với Lê Thị Qu, sinh năm 1970 trong giấy đăng ký khai sinh của con Lê Hữu Huê và Lê Thị Qu, sinh năm 1964 trong giấy chứng nhận đăng ký kết hôn năm số 119 ngày 08/11/1985 là một người.

Ông Lê Thanh B xác định ngày, tháng, năm sinh thực tế, đúng là ngày 10/01/1965. Bà Lê Thị Qu xác định ngày, tháng, năm sinh thực tế, đúng là ngày 22/12/1968.

Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện B thụ lý yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật theo yêu cầu của ông Lê Thanh B và bà Lê Thị Qu là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 29 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết việc dân sự kể từ khi thụ lý cho đến phiên họp: Thẩm phán, Thư ký đều thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng giải quyết việc dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và trình bày của các đương sự. Đề nghị áp dụng Điều 149, Điều 366, Điều 367, Điều 369, 370, 371 và Điều 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959; khoản 2 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã xác định được ngày tháng năm sinh đúng của ông Lê Thanh B là ngày 10/01/1965 và bà Lê Thị Qu là ngày 22/12/1968. Tại thời điểm đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, bà Qu cố tình kê khai thông tin năm sinh sai để đủ tuổi đăng ký kết hôn. Nhưng trên thực tế theo giấy tờ tùy thân, bà Qu chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn, đã vi phạm quy định về độ tuổi đăng ký kết hôn vì vậy hủy việc kết hôn trái pháp luật theo Giấy chứng nhận kết hôn số 119 ngày 08/11/1985 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Qu đã cấp cho ông Lê Thanh B và bà Lê Thị Qu. Công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp giữa ông Lê Thanh B và bà Lê Thị Qu từ thời điểm bà Lê Thị Qu đủ tuổi đăng ký kết hôn là ngày 23/12/1985. Về lệ phí: Bà Qu và ông B phải nộp 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự và được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện B nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét yêu cầu của ông Lê Thanh B và bà Lê Thị Qu thì đây là việc dân sự yêu cầu “Hủy việc kết hôn trái pháp luật và công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp”. Ông B và bà Qu cư trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện B, tỉnh Qu theo quy định tại Điều 29, Điều 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Qu.

[2] Về yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật: Xác định thời điểm kết hôn trên cơ sở tự nguyện giữa ông Lê Thanh B và bà Lê Thị Qu được thể hiện tại Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 119 ngày 08/11/1985 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Qu. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc đã được thẩm tra tại phiên họp xác định được ngày tháng năm sinh đúng của ông Lê Thanh B là ngày 10/01/1965 và của bà Lê Thị Qu là ngày 22/12/1968, như vậy tại thời điểm

đăng ký kết hôn ông B đã 20 tuổi 9 tháng 28 ngày, bà Qu mới 16 tuổi 10 tháng 16 ngày. Căn cứ Điều 6 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 bà Lê Thị Qu đã vi phạm quy định về độ tuổi đăng ký kết hôn. Ông B và bà Qu yêu cầu Toà án huỷ kết hôn trái pháp luật là có căn cứ theo quy định tại Điều 6 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 nên được chấp nhận.

[3] Về yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp: Từ khi đăng ký kết hôn đến thời điểm hiện nay, ông Lê Thanh B và bà Lê Thị Qu vẫn đang chung sống hòa thuận, hạnh phúc và đã có con chung. Ông B và bà Qu đều có yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp từ thời điểm bà Qu đủ tuổi đăng ký kết hôn là ngày 23/12/1985. Xét thấy, tại thời điểm ngày 23/12/1985, bà Qu đã 18 tuổi, ông B đã 21 tuổi. Như vậy, ông B và bà Qu đã đủ tuổi kết hôn theo quy định tại Điều 6 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959. Căn cứ khoản 2 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp giữa ông Lê Thanh B và bà Lê Thị Qu từ thời điểm bà Lê Thị Qu đủ tuổi đăng ký kết hôn là ngày 23/12/1985.

[4] Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Bà Lê Thị Qu và ông Lê Thanh B phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 29, 35, 39, 149, Điều 366, 367, Điều 369, 370, 371 và 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; khoản 2 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 37 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về yêu cầu huỷ kết hôn trái pháp luật: Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của ông Lê Thanh B và bà Lê Thị Qu.

Huỷ việc kết hôn trái pháp luật theo Giấy chứng nhận kết hôn số 119, ngày 08/11/1985 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Qu đã cấp cho ông Lê Hữu B và bà Lê Thị Qu.

3. Về yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp của ông Lê Thanh B và bà Lê Thị Qu:

Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Thanh B và bà Lê Thị Qu, công nhận quan hệ hôn nhân hợp pháp giữa ông Lê Thanh B, sinh ngày 10/01/1965 và bà Lê Thị Qu,

sinh ngày 22/12/1968 kể từ thời điểm bà Lê Thị Qu đủ tuổi đăng ký kết hôn là ngày 23/12/1985.

4. Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Ông Lê Thanh B và bà Lê Thị Qu phải nộp mỗi người 150.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự. Bà Lê Thị Qu thống nhất chịu toàn bộ 300.000 đồng tiền lệ phí giải quyết việc dân sự, được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo biên lai số 0002675 ngày 09/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Qu. Bà Qu đã nộp đủ tiền lệ phí.

5. Người yêu cầu có quyền kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định giải quyết việc dân sự đối với người có mặt và 10 ngày kể từ ngày nhận được bản sao quyết định hoặc Quyết định được niêm yết theo quy định đối với người vắng mặt. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã Đ;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Lưu HS vụ án.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Nguyễn Thị Lan Phương

